

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 06-01-2023  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Công Hạ

Bà Lương Thị Mai Dung

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 392/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 241/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; Hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã N, huyện T, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố C, phường N, thành phố P, tỉnh V. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Văn B, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2022 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đoàn Văn B từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu về gia đình anh B sinh sống tại thôn C, xã N. Quá trình chung sống đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Chị về nhà bố mẹ đẻ ở tại tổ dân phố C, phường N, thành phố P, tỉnh V từ cuối năm 2020, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Đoàn Văn B.

- Về con chung: Chị và anh B không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh B không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đoàn Văn B là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn B.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn B không có con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, bị đơn là anh Đoàn Văn B vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn B đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 75 đăng ký ngày 02/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống giữa chị T và anh B có phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2018, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở tại tổ dân phố C, phường N, thành phố P, tỉnh V từ cuối năm 2020, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Anh Đoàn Văn B vẫn cư trú tại thôn C, xã N, huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa hai lần nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chứng tỏ anh B không tha thiết níu kéo hôn nhân với chị T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy việc xin ly hôn của chị T với anh B là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và phù hợp với tình trạng thực tế của vợ chồng, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh B không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh B không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn

nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn B không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Đoàn Văn B không trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008305 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và bị đơn là anh Đoàn Văn B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T, thành phố H,  
(Giấy CNKH số 75 đk ngày 02/10/2017);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**